

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2017/DS-ST

Ngày: 20 - 12 - 2017

V/v: Tranh chấp đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Đông Hà.

2/ Bà Trần Thị Bé Ngọc.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Trung Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20/12/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2016/TLST - DS ngày 23 tháng 11 năm 2016, vụ án “*Tranh chấp đất đai*”, theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 73/2017/QĐST - DS, ngày 30/11/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiến H, sinh năm: 1950.

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn V1, huyện V - Hậu Giang (Có mặt).

Bị đơn: 1/ Ông Trương Văn H1, sinh năm: 1960.

2/ Bà Huỳnh Thị Cẩm V, sinh năm: 1959.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp A, xã V10, huyện V, tỉnh Hậu Giang (Các bị đơn có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với nguyên đơn:

1/ Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm: 1954.

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn V1, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

2/ Anh Nguyễn Trung T1, sinh năm: 1975.

3/ Chị Nguyễn Thị Như L, sinh năm: 1977.

4/ Anh Nguyễn Trung Toàn, sinh năm: 1979.

5/ Chị Nguyễn Thị Trúc L1, sinh năm: 1983.

6/ Chị Nguyễn Thị Tuyết L2, sinh năm: 1985.

Cùng địa chỉ: Ấp A, thị trấn V1, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Bà Bé T, và các anh chị: T1, Toàn, Như L, Trúc L1, Tuyết L2 ủy quyền cho ông Nguyễn Tiến H (Văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 06 năm 2017)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11/04/2016, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Tiến H trình bày: Nguồn gốc phần đất ông đang sử dụng tại thửa 867 và 868, tờ bản đồ số 09, ấp Bình Phong, xã Vĩnh Tường là của cha mẹ vợ ông sang lại của người khác từ năm 1979, sau đó cho ông phần đất này, quá trình sử dụng đến năm 1997 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do ông đại diện cho hộ đứng tên, phần đất này giáp ranh với đất của bị đơn ông Trương Văn H1 và bà Huỳnh Thị Cẩm V, quá trình sử dụng các bị đơn lấn chiếm diện tích ngang khoảng 0,8m, dài 30m ($24m^2$). Do đó, ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn trả lại cho ông phần đất đã lấn chiếm; đến ngày mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tại biên bản hòa giải ông H yêu cầu các bị đơn trả lại diện tích ngang 0,7m x dài khoảng 40m ($28m^2$).

Tại văn bản ngày 16/12/2016, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trương Văn H1 (không có yêu cầu phản tố) trình bày: Tôi với bà Huỳnh Thị Cẩm V là vợ chồng, mẹ vợ là bà Phan Thị Tình (đã chết), bà Cẩm V sống mẹ từ nhỏ, ông sống với bà V từ năm 1986 đến nay. Phần đất ông với bà Cẩm V đang quản lý, sử dụng là do bà Tình để lại, có diện tích $600m^2$, giáp ranh với đất ông H, hai bên phát sinh tranh chấp đã lâu, lúc ông đi vắng thì ông H tự ý cặm hàng rào nên ông không thống nhất. Do đó, ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông H.

Tại văn bản ngày 16/12/2016, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Huỳnh Thị Cẩm V (không có yêu cầu phản tố) trình bày: Tôi là vợ ông H1, là con ông Huỳnh Văn H (chết), sau khi cha tôi chết thì ông T Kiện sống với mẹ tôi bà Phan Thị Tình (ông bà chết đã lâu). Nguồn gốc phần đất ông bà đang sử dụng là do cha mẹ để lại, diện tích sử dụng theo đóng thuế là $600m^2$, giáp ranh với đất ông H, phần đất này chưa có giấy tờ gì về quyền sử dụng đất, do bà không lấn chiếm đất nên không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông H.

Trong các văn bản ngày 30/11/2017 và ngày 06/12/2017, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: bà Nguyễn Thị Bé T, anh Nguyễn Trung T1, chị

Nguyễn Thị Như L1, anh Nguyễn Trung Toàn, chị Nguyễn Thị Trúc L2 và chị Nguyễn Thị Tuyết L2 trình bày: Thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn, và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, cũng như ý thức chấp hành pháp luật của các đương sự là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định; đề nghị khắc phục lý do tạm đình chỉ và lý do hoãn phiên tòa không đúng vì người liên quan đã ủy quyền cho nguyên đơn.

Về tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

Bản phô tô gồm trang Sổ đăng ký ruộng đất, trang sổ mục kê ruộng đất, tờ bản đồ, biên bản tiếp công dân, bản đề nghị chuyển hồ sơ, biên bản hòa giải, văn bản ngày 08/3/2015 do ông H1 ký tên, tờ cam kết của ông H và bà Cẩm V, tờ trình tổ hòa giải ấp Bình Phong, đơn xin xác nhận, giấy bán nền nhà (phô tô), giấy sang bán nền nhà vườn tạp (phô tô), bản mô tả ranh giới thửa đất và sơ đồ thửa đất (phô tô), đơn thừa của ông H (phô tô); biên bản không chấp hành giấy mời, thư mời của UBND xã, biên bản làm việc của Phòng TN&MT huyện Vị Thủy, biên bản hòa giải ngày 20/5/2015 của UBND xã, báo cáo của Phòng TN&MT huyện Vị Thủy (phô tô), biên bản hòa giải ngày 20/7/2016 của UBND xã, bản đề nghị của UBND xã, công văn của Tòa án đề nghị UBND xã hòa giải lại, phân xác nhận của người nhận giấy mời, biên bản hòa giải ngày 13/7/2016, thư mời của UBND xã, bản đề nghị chuyển hồ sơ của UBND xã.

Bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AC 053969, số K 278574, số AC 053968, giấy ủy quyền ngày 10/6/2014, hợp đồng ủy quyền ngày 11/6/2014 và ngày 08/6/2017, bản tự khai, đơn khởi kiện, bản phô tô giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu, biên lai thu tạm ứng án phí.

Thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; biên bản tổng đạt, biên bản ghi lời khai bà Cẩm V và ông H1, phô tô chứng minh nhân dân của ông H1 với bà Cẩm V, biên bản phiên họp, biên bản hòa giải, biên bản lấy lời khai ông H, quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định tạm đình chỉ số 34A/2017 và số 87/2017, biên bản xác minh ngày 20/10/2017, quyết định tiếp tục giải quyết vụ án.

Hợp đồng định giá, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, chứng thư thẩm định giá, đơn yêu cầu đo đạc thẩm định giá ngày 19/12/2016, biên nhận, bản đề nghị số 94/2016/ĐN.TA, bảng kê chi phí đo đạc, quyết định xem xét - thẩm định tại chỗ, biên bản xem xét - thẩm định tại chỗ, hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu thu, mảnh trích đo địa chính, công văn số 25/VP-BTCD của Văn phòng HĐND và UBND huyện Vị Thủy, công văn số 1012/UBND-TD của Chủ tịch UBND huyện Vị Thủy, biên bản xác minh ngày 19/4/2017, bản phô tô trang 130 sổ địa chính, bản

phô tô trang 211 sổ mục kê đất, biên bản xác minh ngày 07/07/2017, bản đề nghị số 99/2017/ĐN-TA, công văn số 753/TTCNTTTNMT-DLLT ngày 11/7/2017, bản phô tô trang Sổ giao nhận công văn, bản đề nghị số 100/2017/ĐN-TA, công văn số 153/2017/CV-TA, biên bản tổng đạt, công văn số 1421/UBND ngày 18/9/2017, quyết định phân công Kiểm sát viên, quyết định đưa vụ án ra xét xử, biên bản tổng đạt, quyết định hoãn phiên tòa.

Tình tiết các bên đã thống nhất: không có yêu cầu đo đạc, định giá lại nên không xem xét.

Tình tiết các bên không thống nhất: nguyên đơn cho rằng các bị đơn lấn chiếm đất; các bị đơn khẳng định không lấn chiếm đất nên không đồng ý trả đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bé T và các anh chị Nguyễn Trung T1, Nguyễn Trung Toàn, Nguyễn Thị Như L1, Nguyễn Thị Trúc L2 và Nguyễn Thị Tuyết L3 (là những thành viên trong hộ gia đình ông Nguyễn Tiến H), xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt.

[1.1]. Tranh chấp về đất đai giữa các bên, đã được Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường hòa giải không thành, nên ông H khởi kiện, Tòa án thụ lý theo quan hệ “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”. Tuy nhiên, theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, nên Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp đất đai*”. Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường.

[1.2]. Tại biên bản hòa giải, cùng với ngày mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ông H thay đổi yêu cầu các bị đơn trả lại diện tích ngang 0,8m x dài khoảng 30m (24m²), tăng lên diện tích ngang 0,7m x dài khoảng 40m (28m²). Theo khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “*Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, ... ban đầu*”. Do đó, việc ông H thay đổi yêu cầu các bị đơn trả lại diện tích đất từ 24m² tăng lên 28m², là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, nên phần yêu cầu vượt quá phạm vi ban đầu không được xem xét, giải quyết.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung: Vào ngày 16/04/1997 hộ ông Nguyễn Tiến H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ), phần đất các bị đơn đang sử dụng chưa được cấp GCNQSDĐ, quá

trình sử dụng các bên phát sinh tranh chấp về ranh giới thửa đất. Do đó, áp dụng Luật đất đai 2013 để giải quyết tranh chấp.

[3]. Nguồn gốc phần đất ông H đang quản lý, sử dụng là do cha mẹ vợ cho, đến năm 1997 ông H được cấp GCNQSDĐ tại các thửa 867, 868, 919 và 931, tờ bản đồ số 09, ấp Bình Phong, xã Vĩnh Tường, huyện Vị Thủy, ông liên tục sử dụng đến năm 2014 thì phát sinh tranh chấp ranh đất với các thửa 865, 866 của ông H1 với bà Cẩm V.

[3.1]. Theo GCNQSDĐ của ông H tại thửa 867 (loại đất T) có diện tích 180m^2 , thửa 868 (loại đất LNK) có diện tích 288m^2 . Tổng cộng hai thửa đất này diện tích bằng: 468m^2 .

[3.2]. Theo mảnh trích đo địa chính số 22/TT.KTTN&MT, ngày 28/02/2017 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang (viết tắt là Mảnh trích đo địa chính số 22), đã xác định phần đất ông H đang quản lý sử dụng (phần không tranh chấp) tại thửa 867 và 868, có vị trí (I), diện tích không tranh chấp là: $374,9\text{m}^2$.

[3.3]. Diện tích đất hộ ông H được cấp tại thửa 867 và 868, tổng cộng là 468m^2 . So sánh với diện tích đo đạc thực tế, thể hiện tại mảnh trích đo địa chính số 22, phần không tranh chấp thuộc vị trí (I), tổng diện tích thửa 867 và 868 chỉ còn $374,9\text{m}^2$. Do đó, lấy diện tích theo GCNQSDĐ được cấp trừ diện tích đo đạc thực tế: $468\text{m}^2 - 374,9\text{m}^2 = 93,1\text{m}^2$. Qua đó, đã có căn cứ để xác định hộ ông H đang sử dụng đất tại thửa 867 và 868, bị thiếu $93,1\text{m}^2$ đất.

[4]. Phần đất ông Trương Văn H1 với bà Huỳnh Thị Cẩm V đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc của cha mẹ bà Cẩm V để lại cách nay khoảng 30 năm, phần đất ông bà đang sử dụng chưa có giấy tờ gì về quyền sử dụng đất. Theo biên bản xác minh, sổ mục kê đất đã có căn cứ xác định, phần đất ông bà đang sử dụng tại thửa 865 (loại đất LN.k), diện tích 398m^2 , và thửa 866 (loại đất T), diện tích 202m^2 , hai thửa đất này do ông Tư Kiện đứng tên trong “Sổ mục kê đất”, chưa được cấp GCNQSDĐ, diện tích hai thửa đất tổng cộng: 600m^2 .

[4.1]. Theo biên bản xác minh ngày 20/10/2017, ông Tư Kiện (địa phương kêu là Tư Kiên) là cha dượng bà Huỳnh Thị Cẩm V, ông Tư Kiện về đây sống trước tiếp thu và đã chết mấy chục năm nay, nhà đất do bà Cẩm V sử dụng.

[4.2]. Theo mảnh trích đo địa chính số 22, đã xác định phần đất ông H1 với bà Cẩm V đang quản lý sử dụng (phần không tranh chấp) tại thửa 865 và 866, có vị trí (II), diện tích không tranh chấp tổng cộng: $337,9\text{m}^2$.

[4.3]. Diện tích đất ông H1 với bà Cẩm V đang sử dụng tại thửa 865 và 866, theo sổ mục kê đất diện tích tổng cộng là 600m^2 . So sánh với diện tích đo đạc thực tế, thể hiện tại mảnh trích đo địa chính số 22, phần không tranh chấp có vị trí (II), tổng diện tích thửa 865 và 866 chỉ còn $337,9\text{m}^2$. Do đó, lấy diện tích theo Sổ mục kê đất trừ diện tích đo đạc thực tế: $600\text{m}^2 - 337,9\text{m}^2 = 262,1\text{m}^2$. Qua đó, đã có căn

cứ để xác định ông H1 với bà Cẩm V đang sử dụng đất tại thửa 865 và 866, bị thiếu 262,1m² đất.

[5]. Theo ông H, việc phát sinh tranh chấp là do ông chuyển nhượng phần đất này, nhưng ông H1 với bà Cẩm V không ký giáp ranh. Theo biên bản xem xét - thẩm định tại chỗ ngày 28/12/2016, các bên thống nhất về ranh giới, không có diện tích tranh chấp. Qua đó thể hiện các bên thừa nhận về ranh giới sử dụng đất, đã được ổn định trong một thời gian dài. Theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Nên đã có căn cứ để xác định: ông H1 với bà Cẩm V không lấn chiếm đất của ông H.

[6]. Theo biên bản xem xét - thẩm định tại chỗ ngày 28/12/2016, phần đất ông H đang sử dụng tại thửa 867 và 868, theo mảnh trích đo địa chính số 22 phần đất ông H đang sử dụng tại vị trí (I), thể hiện: ngang trước giáp Lộ xi măng (lộ nhựa), ngang sau giáp ông H, dài một cạnh giáp ông H, dài cạnh còn lại giáp ông H1 với bà Cẩm V (vị trí II). Nên việc ông H cho rằng các bị đơn lấn chiếm đất là chưa đảm bảo tính khách quan của sự việc. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông H là không có căn cứ.

[7]. Tại thời điểm ông H được cấp GCNQSDĐ thửa 867 và 868, không thể hiện số đo từng cạnh của các thửa đất, việc cấp GCNQSDĐ là do đăng ký kê khai, dẫn đến thiếu hoặc thừa đất, đối chiếu với biên bản xem xét - thẩm định tại chỗ và mảnh trích đo địa chính số 22, đã có căn cứ xác định việc các bên thiếu đất là do yếu tố khác, không phải do các bị đơn lấn chiếm. Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật.

[7.1]. Vào ngày 19/12/2016, Tòa án có văn bản đề nghị các Cơ quan chuyên môn kết hợp xem xét, thẩm định, định giá; do chưa có kết quả đo đạc, định giá (02 lý do) nên ngày 24/5/2017 Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án, khi chưa hết 02 lý do này thì lý do tạm đình chỉ vẫn còn, Kiểm sát viên nêu Tòa án áp dụng điểm d khoản 1 Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự là ghi không đúng căn cứ theo quyết định tạm đình chỉ.

[7.2]. Về quyết định hoãn phiên tòa, mặc dù những người liên quan ủy quyền cho nguyên đơn, mà không đề cập đến phạm vi nội dung ủy quyền, trước đó họ chưa có lời khai theo quy định tại các Điều 68, 73, 98 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Tòa án hoãn phiên tòa để đảm bảo về thủ tục, sau khi họ có ý kiến thì quyền lợi của họ được đảm bảo. Do đó, kiến nghị khắc phục vi phạm của Kiểm sát viên là không đúng;

[7.3]. Theo khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định: *“Đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo*

thủ tục phúc thẩm trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 nhưng sau ngày 01 tháng 01 năm 2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; trường hợp theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 mà đương sự, người bị kết án phải chịu án phí, lệ phí Tòa án nhưng theo quy định của Nghị quyết này thì đương sự, người bị kết án không phải chịu hoặc được miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án thì áp dụng quy định của Nghị quyết này". Do đó, việc Kiểm sát viên đề nghị buộc nguyên đơn phải chịu án phí là không đúng quy định.

[8]. Ông H là người yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá. Theo khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *"Đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận"*; khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *"Đương sự phải chịu chi phí định giá tài sản nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận"*, do yêu cầu khởi kiện của ông H không được chấp nhận, nên ông phải chịu lệ phí đo đạc và chi phí định giá.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5, 6, khoản 9 Điều 26, 35, 39, 91, 92, 93, 94, 95, 97, 98, 101, 104, 108, 147, 157, 165, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 244, 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Áp dụng: Các khoản 1, 16, 24 và 26 Điều 3, Điều 4, khoản 3 Điều 17, Điều 202, khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai 2013.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của hộ ông Nguyễn Tiên H, về việc yêu cầu ông Trương Văn H1 và bà Huỳnh Thị Cẩm V trả lại 24m² đất, tại thửa 867 và 868, tờ bản đồ số 09, tại ấp Bình Phong, xã Vĩnh Tường, huyện Vĩ Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Về án phí: Ông Nguyễn Tiên H được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008345, ngày 23/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩ Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét - thẩm định ông Nguyễn Tiên H phải chịu số tiền: 2.000.000đ (Hai triệu đồng), và chi phí định giá số tiền là 1.650.000đ (Một triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng), các chi phí này ông H đã nộp xong, không phải nộp thêm.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý

do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Hậu Giang;
- Viện kiểm sát huyện Vị Thủy;
- Chi cục THA DS huyện Vị Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP;
- Công TTĐT (để công bố);

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Hùng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC THÀNH VIÊN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đông Hà Trần Thị Bé Ngọc

Phạm Văn Hùng

